

Số: /TB-STNMT

Tây Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2018

**THÔNG BÁO**  
**Về việc lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục**

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường,

Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu các chủ nguồn thải khí thải công nghiệp thuộc danh mục các nguồn khí thải lưu lượng lớn quy định tại Phụ lục của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 và Phụ lục số 11 Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 (kèm theo Danh mục các nguồn thải) thực hiện các nội dung sau:

- Lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017; trước khi đưa hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục vào vận hành chính thức, chủ nguồn thải phải gửi hồ sơ về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Khoản 5, Điều 53, Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 để được hướng dẫn truyền dữ liệu theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ thường xuyên giám sát các nguồn thải, kiểm tra đột xuất việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của các chủ nguồn thải và xử lý nghiêm khi phát hiện vi phạm.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị chủ nguồn thải liên hệ với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường, điện thoại 0276 3818 620, email: [phongqtht.tn@gmail.com](mailto:phongqtht.tn@gmail.com) để được hướng dẫn./.

**Nơi nhận:**

- Các cơ sở SX, KD, DV;
- HĐND tỉnh, UBND tỉnh (b/c);
- Báo, Đài PTTH Tây Ninh;
- Ban Giám đốc Sở (b/c);
- UBND các huyện/thành phố (p/h);
- TTCNTT (đăng website Sở);
- Lưu: VT.Sở, CCBVMT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Danh mục các nguồn thải phải thực hiện quan trắc khí thải tự động**  
(Kèm theo Thông báo số: 7143/TB-STNMT ngày 12/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

TT	Loại hình	Tổng sản lượng	Nguồn thải khí công nghiệp	Thông số khí thải quan trắc tự động liên tục
1	Sản xuất phôi thép	Lớn hơn 200.000 tấn/năm	Máy thiêu kết	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), CO, O <sub>2</sub>
			Lò cao	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ
			Lò thổi	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, O <sub>2</sub>
			Lò điện hồ quang	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), O <sub>2</sub>
			Lò trung tần	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, O <sub>2</sub>
			Lò luyện than cốc	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), O <sub>2</sub>
2	Nhiệt điện	Tất cả, trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu khí tự nhiên	Lò hơi	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), O <sub>2</sub>
3	Sản xuất xi măng	Tất cả	Lò nung clinker	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), CO, O <sub>2</sub>
			Thiết bị nghiền, thiết bị làm nguội clinker	Lưu lượng, bụi tổng
4	Sản xuất hóa chất	Lớn hơn 10.000 tấn/năm		
4.1	Sản xuất xút - Clo		Thiết bị hóa lỏng Cl <sub>2</sub>	Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, Cl <sub>2</sub>
4.2	Sản xuất HNO <sub>3</sub>		Tháp hấp thụ axit	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), O <sub>2</sub>
4.3	Sản xuất H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>		Tháp hấp thụ axit	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , O <sub>2</sub>
4.4	Sản xuất H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>		Thùng phản ứng phân hủy, thiết bị bay hơi, thiết bị lọc	Lưu lượng, Flo, O <sub>2</sub>
			Tháp hydrat hóa, thiết bị venturi, lọc điện, thiết bị loại bỏ mù axit	Lưu lượng, bụi tổng

4.5	Sản xuất NH <sub>4</sub> OH và NH <sub>3</sub>		Thùng trung hòa, thùng cô đặc, thiết bị làm mát	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, NH <sub>3</sub> , O <sub>2</sub>
5	Sản xuất phân bón hóa học			
5.1	Sản xuất Urê	Lớn hơn 10.000 tấn/năm	Tháp tạo hạt Urê	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ
			Tháp hấp thụ thu hồi NH <sub>3</sub>	Lưu lượng, nhiệt độ, NH <sub>3</sub>
5.2	Sản xuất DAP		Tháp chuyển hóa và tạo hạt, tạo sản phẩm	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, HF, O <sub>2</sub>
			Thiết bị sấy sản phẩm	Lưu lượng, nhiệt độ, HF, O <sub>2</sub>
5.3	Sản xuất phân lân nung chảy		Lò nung	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, HF, O <sub>2</sub>
6	Loại hình sản xuất hóa chất và phân bón hóa học khác	Lớn hơn 10.000 tấn/năm đối với từng loại sản phẩm	Xác định theo đặc trưng loại hình sản xuất và yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền	Xác định theo đặc trưng loại hình sản xuất và yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền
7	Sản xuất lọc hóa dầu	Lớn hơn 10.000 tấn/năm	Lò gia nhiệt	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), O <sub>2</sub>
			Lò đốt khí CO	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), CO, C <sub>x</sub> H <sub>y</sub> , NH <sub>3</sub> , O <sub>2</sub>
			Lò đốt khí thải	Lưu lượng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , O <sub>2</sub>
8	Cơ sở có sử dụng lò hơi công nghiệp	Lớn hơn 20 tấn hơi/giờ đối với 01 lò hơi, trừ lò hơi chỉ sử dụng nhiên liệu khí tự nhiên, CNG, LPG	Lò hơi	Lưu lượng, bụi tổng, nhiệt độ, SO <sub>2</sub> , NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ), O <sub>2</sub>